

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HS-ST

Ngày: 24-01-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Kiên;

2. Ông Bùi Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Bá Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Võ Thế Duẩn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Văn phòng ấp, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 80/2017/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 01 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Đình T, sinh năm 1975, tại An Giang; hộ khẩu thường trú: Không nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; chỗ ở hiện nay: Không nơi cư trú nhất định; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 03/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình B, không rõ năm sinh (chết năm 2002) và bà Lâm Thị L, không rõ năm sinh; tiền án: Không, tiền sự: Không; nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 166/HS-ST ngày 29/8/1994 Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ xử phạt 04 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản công nhân”; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 29/6/2017; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1944; hộ khẩu thường trú: Số 28 Hoàng Hoa Thám, phường 2, thành phố T, tỉnh Long An; chỗ ở: Ấp L, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Người tham gia tố tụng khác:

+ *Người làm chứng:* Ông Trương Văn T1, sinh năm 1943; ngụ tại: Ấp L, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Đình T là đối tượng sống lang thang và không có nơi đăng ký nhân khẩu thường trú. Khoảng thời gian tháng 4 năm 2016, T đến làm thuê (làm vườn) cho ông Trương Văn T1, sinh năm 1943 và bà Đỗ Thị N, sinh năm 1944, tại ấp L, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương và sống tại nhà của ông T1. Trong thời gian sinh sống và làm việc tại gia đình ông T1 và bà N, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông T1 và bà N để tiêu xài cá nhân nên T chú ý quan sát và tìm hiểu thói quen sinh hoạt hàng ngày của gia đình ông T1, bà N chờ cơ hội chiếm đoạt tiền.

Đến khoảng 06 giờ 30 phút ngày 07/3/2017, sau khi ông T1 chở cháu gái đi học, trong nhà chỉ còn bà N và T. Lúc này, T nảy sinh ý định khống chế bà N chiếm đoạt tiền. Liền đó, lợi dụng lúc bà N không cảnh giác, T dùng cây liềm (loại dùng cắt cỏ) khống chế bà N và dùng sợi dây thừng (có sẵn ở nhà bà N) trói bà N lại và lấy áo nhét vào miệng bà N buộc bà N đưa cho T 2.000.000 đồng, nhưng bà N không đồng ý nên T dẫn bà N đi lên gác và lục soát tủ đựng tư vật của bà N chiếm đoạt số tiền 700.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt được tiền, T điều khiển xe mô tô, hiệu Dream (không rõ biển số) của T tẩu thoát. Còn bà N, sau khi T bỏ đi bà N tự mở được dây trói và đến trình báo sự việc với Cơ quan Công an. Đến ngày 29/6/2017, T bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện D bắt giữ tại thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng đã thu giữ 01 cái áo sơ mi cũ, màu trắng; 01 dây thun (dây ràng) kích thước 160x 2,5cm; 01 cái liềm cán bằng gỗ dài 10cm, lưỡi bằng kim loại dài 19cm; 01 dây dù kích thước 420 x 02cm là tang vật của vụ án.

Cáo trạng số 81/Ctr-VKS ngày 30/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Nguyễn Đình T về tội “Cướp tài sản” theo Điều d Khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng trong phần tranh tụng giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội “Cướp tài sản” và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều d Khoản 2 Điều 168; Điều s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều i Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T từ 08 đến 09 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, người bị hại không yêu cầu gì khác nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đề nghị Tòa án tuyên:

- Tịch thu tiêu hủy 01 áo sơ mi cũ, màu trắng, 01 dây thun (dây ràng) kích thước 160 x 2,5m; 01 liềm cán bằng gỗ dài 10cm, lưỡi bằng kim loại dài 19cm; 01 dây dù kích thước 420 x 02cm.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến gì khác, đồng ý đối với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo Cáo trạng số 81/Ctr-VKS ngày 30/11/2017.

Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Dầu Tiếng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người làm chứng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, lời khai nhận của bị cáo thể hiện: Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 07/3/2017, bị cáo sử dụng cây liềm (loại dùng cắt cỏ) khống chế bị hại bà Đỗ Thị N và dùng sợi dây thừng (có sẵn ở trong nhà bà N) trói bà N lại và lấy áo nhét vào miệng bị hại bà N buộc bị hại đưa cho bị cáo 2.000.000 đồng, nhưng bà N không đồng ý nên bị cáo dẫn bị hại đi lên gác và lục soát tủ đựng tư vật của bị hại chiếm đoạt số tiền 700.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt được tiền, bị cáo điều khiển xe mô tô, hiệu Dream (không rõ biển số) tẩu thoát. Từ đó cho thấy, bị cáo đã có hành vi dùng vũ lực khống chế, đe dọa bị hại bà Đỗ Thị N lấy tài sản 700.000 đồng nhằm mục đích tiêu xài cá nhân. Như vậy, đã có đủ cơ sở khẳng định Cáo trạng số 81/Ctr -VKS ngày 30/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Đình T về tội “Cướp tài sản” theo Điểm d Khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét mục đích và động cơ phạm tội: Bản thân bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi. Về nhận thức, bị cáo biết rõ lấy tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, thế nhưng bị cáo bất chấp hậu quả, quyết tâm thực hiện tội phạm nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại miễn sao có tiền thỏa mãn nhu cầu cá nhân. Hậu quả là bị cáo đã chiếm 700.000 đồng của bị hại bà Đỗ Thị N. Hành vi của bị cáo không những xâm phạm đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương nơi xảy ra vụ án.

[4] Xét tính chất và mức độ phạm tội của bị cáo: Bản thân bị cáo có ý định chiếm đoạt tài sản của bị hại mất cảnh giác bằng cách “dùng liềm khống

chế bị hại sau đó dùng dây thừng trói bị hại và lấy áo nhét vào miệng bị hại” và chủ động đe dọa nhằm uy hiếp tinh thần không chế sự phản kháng của người bị hại sau đó lấy tài sản 700.000 đồng nên cần phải xử lý nghiêm để răn đe bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[5] Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử thấy rằng tại thời điểm xét xử thì Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018, quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 168 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) “Tội cướp tài sản” với khung hình phạt từ 07 đến 15 năm tù không có thay đổi gì so với khung hình phạt quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 133 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử lý đối với cho bị cáo. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điểm d Khoản 2 Điều 168; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm i, Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xử lý đối với bị cáo là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Hội đồng xét xử có xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như sau: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và tại phiên tòa bị hại yêu cầu Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[7] Bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội đối với người đủ 70 tuổi trở lên quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Bên cạnh đó bị cáo có nhân thân xấu, năm 1994 bị Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xử phạt 04 tháng tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 166/1994/HSST ngày 29/8/1994, nên Hội đồng xét xử cần xử phạt bị cáo bằng hình phạt tù giam để bị cáo thấy được hành vi sai trái của mình và có điều kiện sửa chữa lỗi lầm gây ra.

[8] Xét ý kiến luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa về phần tội danh, điều luật áp dụng và mức hình phạt là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 700.000 đồng bị cáo Nguyễn Đình T chiếm đoạt của bị hại bà Đỗ Thị N, tại phiên tòa bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền này nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[10] Về vật chứng của vụ án: Tại phiên tòa, bị hại Đỗ Thị N không yêu cầu nhận lại những tài sản 01 dây thun (dây ràng) kích thước 160 x 2,5m, 01 liềm cán bằng gỗ dài 10cm, lưỡi bằng kim loại dài 19cm, 01 dây dù kích thước 420 x 02cm nên tịch thu tiêu hủy. Đối với 01 áo sơ mi cũ, màu trắng của bị cáo là công cụ thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đình T phạm tội “Cướp tài sản”.

- Căn cứ Điểm d Khoản 2 Điều 168; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm i, Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/6/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét.

3. Xử lý vật chứng: Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điểm a, b, c Khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Tịch thu tiêu hủy 01 (một) áo sơ mi cũ, màu trắng, 01 (một) dây thun (dây ràng) kích thước 160 x 2,5m, 01 (một) liềm cán bằng gỗ dài 10cm, lưỡi bằng kim loại dài 19cm, 01 (một) dây dù kích thước 420 x 02cm.

(Vật chứng trên thể hiện tại biên bản giao, nhận vật chứng ngày 23/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương).

4. Án phí: Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Đình T phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/01/2018)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV 27 CA tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND H. Dầu Tiếng;
- Công an H. Dầu Tiếng;
- CC THA DS H. Dầu Tiếng;
- Bị cáo; bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Xuân Nam